

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỀ THI, ĐÁP ÁN/RUBRIC VÀ THANG ĐIỂM
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Tiếng Trung 1		
Mã học phần:	71ELAN30093	Số tín chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	242_71ELAN30093_07		
Hình thức thi: Trắc nghiệm + Tự luận	Thời gian làm bài:	75	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có	☒ Không	

Cách thức nộp bài (Giảng viên ghi rõ yêu cầu): SV gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi;

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Nhận biết được kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Trung	Trắc nghiệm	20%	Phần 1	2 điểm	PI 1.1
CLO2	Nhận biết được kiến thức cơ bản về Hán tự, nắm được 150 từ trong chương trình học.	Trắc nghiệm	20%	Phần 1	2 điểm	PI 1.1
CLO3	Ghi nhớ từ vựng, mẫu câu, nghe hiểu và vận dụng tiếng Trung trong các tình huống	Trắc nghiệm, Tự luận	30%	Phần 1 Phần 2	1 điểm 2 điểm	PI 6.1

CLO4	Vận dụng được từ mới và điểm ngữ pháp để giải quyết các bài tập, cũng như đàm thoại về những chủ điểm cơ bản	Tự luận	30%	Phần 2	3 điểm	PI 6.1
------	--	---------	-----	--------	--------	--------

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN I: CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC (4.0 điểm, tổng 20 câu)

Phiên âm chính xác của 【老师】

- A. lǎoshī
B. xuéxí

ANSWER: A

Phiên âm chính xác của 【中国】

- A. zhōngguó
B. xiàwǔ

ANSWER: A

Hán tự đúng của phiên âm 【hē chá】

- A. 喝茶
B. 吃饭

ANSWER: A

Phiên âm chính xác của 【爸爸】

- A. bàba
B. dìdi

ANSWER: A

老师：你们好！ 学生：_____！ 【lǎo shī: nǐ men hǎo! xué shēng: _____!】

- A. 老师好 【lǎo shī hǎo】
B. 我很好 【wǒ hěn hǎo】

ANSWER: A

A: _____! B: 没关系! 【A: _____! B: méi guān xi!】

- A. 对不起 【duì bu qǐ】
B. 你好吗 【nǐ hǎo ma】

ANSWER: A

A: 你吃什么? B: _____! 【A: nǐ chī shén me? B: _____!】

- A. 中国菜 【zhōng guó cài】

B. 汉语书 【hàn yǔ shū】

ANSWER: A

A: 谢谢! B: _____! 【A: xiè xie! B: _____!】

A. 不谢 【bú xiè】

B. 不写 【bù xiě】

ANSWER: A

A: 再见! B: _____! 【A: zài jiàn! B: _____!】

A. 再见 【zài jiàn】

B. 商店 【shāng diàn】

ANSWER: A

A: 你是韩国人吗? B: _____. 【A: nǐ shì hán guó rén ma? B: _____.】

A. 不是, 我是美国人 【bú shì, wǒ shì měi guó rén】

B. 不是, 这是一本书 【bú shì, zhè shì yì běn shū】

ANSWER: A

A: _____? B: 我姓张。 【A: _____? B: wǒ xìng zhāng.】

A. 您贵姓 【nín guì xìng】

B. 星期六 【xīng qī liù】

ANSWER: A

她不去 _____. 【tā bú qù _____.】

A. 学校 【xué xiào】

B. 学生 【xué shēng】

ANSWER: A

她是我 _____ 女儿。 【tā shì wǒ _____ nǚ ér.】

A. 的 【de】

B. 友 【yǒu】

ANSWER: A

A: 我学习英语, 你呢? B: _____. 【A: wǒ xué xí yīngyǔ, nǐ ne? B: _____.】

A. 我学习汉语 【wǒ xué xí hàn yǔ】

B. 你想看书 【nǐ xiǎng kàn shū】

ANSWER: A

A: 我家有八口人。 B: 我家 _____ 有三口人。 【A: wǒ jiā yǒu bā kǒu rén. B: wǒ jiā _____ yǒu sān kǒu rén.】

A. 也 【yě】

B. 都 【dōu】

ANSWER: A

昨天是三号星期五。【zuó tiān shì sān hào xīng qī wǔ】 【* 今天几号? jīn tiān jǐ hào?】

A. 四号 【sì hào】

B. 六号 【liù hào】

ANSWER: A

请你给我一杯茶。【qǐng nǐ gěi wǒ yì bēi chá】 【* “你”想喝什么? “nǐ” xiǎng hē shén me?】

A. 茶 【chá】

B. 喝 【hē】

ANSWER: A

中国菜和越南菜都好吃, 我都很喜欢吃。【zhōng guó cài hé yuè nán cài dōu hǎo chī, wǒ dōu hěn xǐ huān chī】 【* “我”喜欢吃什么? “wǒ” xǐ huān chī shén me?】

A. 越南菜 【yuè nán cài】

B. 韩国菜 【hán guó cài】

ANSWER: A

这 _____ 汉语书 50 块钱。【zhè _____ hàn yǔ shū wǔ shí kuài qián】

A. 本 【běn】

B. 买 【mǎi】

ANSWER: A

你的汉语老师叫什么 _____? 【nǐ de hàn yǔ lǎo shī jiào shén me _____?】

A. 名字 【míng zì】

B. 汉字 【hàn zì】

ANSWER: A

PHẦN II: TỰ LUẬN (5 điểm)

CÂU 1: CĂN CỨ VÀO NỘI DUNG ĐOẠN VĂN TRẢ LỜI CÂU HỎI (1.5 ĐIỂM)

昨天晚上, 我和朋友一起去商店买书。我买了一本汉语书, 我朋友买三本英语书。汉语书十块钱一本、英语书二十块钱一本。

【zuó tiān wǎn shàng, wǒ hé péng yǒu yì qǐ qù shāng diàn mǎi shū. wǒ mǎi le yì běn hàn yǔ shū, wǒ péng yǒu mǎi sān běn yīng yǔ shū. hàn yǔ shū shí kuài qián yì běn, yīng yǔ shū èr shí kuài qián yì běn.】

Câu hỏi:

1. 昨天晚上我去哪儿? 【zuó tiān wǎn shàng wǒ qù nǎr?】

2. 我买什么? 【wǒ mǎi shén me?】
3. 英语书多少钱? 【yīng yǔ shū duō shǎo qián?】
4. 谁买了英语书? 【shéi mǎi le yīng yǔ shū?】

CÂU 2: DỰA VÀO TỪ VÀ HÌNH ẢNH GỢI Ý HOÀN THÀNH CÂU HOẶC ĐOẠN HỘI THOẠI (3.0 ĐIỂM)

1		今天我想吃 ____。【jīn tiān wǒ xiǎng chī ____】
2		你好, 请问这个杯子 ____? 【nǐ hǎo, qǐng wèn zhè gè bēi zi ____?】
3		A: 你想吃什么? 【nǐ xiǎng chī shén me】 B: 我想吃 ____。【wǒ xiǎng chī ____】
4		A: 这个汉字 ____? 【zhè gè hàn zì ____】 B: 对不起, 我会写, 不会读。【duì bu qǐ, wǒ huì xiě, bù huì dú】
5		A: ____? B: 下午三点了。【xià wǔ sān diǎn le】

6		A: 你 去 哪 儿? 【nǐ qù nǎr】 B: _____。
7		A: 谢谢你! 【xiè xie nǐ】 B: _____。
8		我下午去学校_____。 【wǒ xià wǔ qù xué xiào _____】
9		那个杯子_____。 【nà gè bēi zi _____】
10		A: _____? B: 他家有六口人。【tā jiā yǒu liù kǒu rén】

ĐÁP ÁP VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm			
(Câu 1-20)	A	0.25điểm/câu	
II. Tự luận			
Câu 1	1. 去超市	0.5 điểm/câu	

	2. 星期三 3. 水果、可乐 4. 去饭馆吃午饭		
Câu 2	1. 中国菜 2. 多少钱 3. 日本菜/米饭 4. 怎么读 5. 三点 6. 我去商店 7. 不客气 8. 我下午去学校看书/学习 9. 那个杯子五十块一个 10. 他家有几口人?	0.3 điểm/câu	
	Điểm tổng	10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người duyệt đề
 Đã duyệt

Giảng viên ra đề
 Đã ký

Phạm Đình Tiến

Phạm Đình Tiến